

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

2. Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

Điều 3. Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

2. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

b) Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

c) Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

d) Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

Điều 4. Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

2. Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 5. Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

Điều 6. Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

1. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

2. Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

b) Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

c) Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

Điều 7. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối với cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 của Quyết định này để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

3. Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban Dân tộc trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Cơ quan trung ương.

4. Cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 8. Hồ sơ xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp huyện: 02 bộ, mỗi bộ gồm:

a) Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 của Quyết định này;

b) Danh sách thôn đặc biệt khó khăn và thôn được xác định thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Hồ sơ cấp huyện gửi cấp tỉnh: 01 bộ, gồm: Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn;

c) Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 của Quyết định này;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn địa phương biết, thực hiện.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Văn hoá, Thể thao và Du lịch và cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát, xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Tổ chức thẩm định, tổng hợp danh sách xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; tham mưu Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp tình hình thực tiễn;

c) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét, quyết định công nhận danh sách các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và

thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gửi Ủy ban Dân tộc.

b) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí: Tính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020; thay thế Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, QHĐP (2b) S.Tùng. 110



Nguyễn Xuân Phúc